CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 61

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân,P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: **2.673.840.900.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân,P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sữa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sữa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Vốn đầu tư (VND)*
- Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	65,58%	65,58%	902.303.650.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71,02%	71,02%	1.486.031.250.000
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	272.331.000.000

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Vốn đầu tư (VND)*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,10%	50,00%	122.000.000.000
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	31,60%	31,60%	134.000.000.000

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tên Công ty	*Địa chỉ*
+ Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm đường bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Địa chỉ: Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	08-08-2019	
Ông: Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch	08-08-2019	
Ông: Trần Văn Thế	Phó chủ tịch	05-04-2019	
Ông: Võ Thụy Linh	Thành viên	21-07-2015	
Ông: Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập	17-06-2020	
Ông: Nguyễn Thanh Trang	Thành viên	17-06-2020	01/11/2021
Ông: Trần Chủng	Thành viên	17-06-2020	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Thành viên	01/11/2021	
Ông: Hà Huy Hùng	Thành viên độc lập	01/11/2021	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21-12-2020	
Ông: Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	10-12-2020	
Ông: Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	01-09-2020	30-03-2021
Ông: Trần Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	14-01-2021	
Bà: Nguyễn Quỳnh Mai	Phó Tổng giám đốc	30-03-2021	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	16-04-2018	
Ông: Đỗ Thế Vinh	Thành viên	17-06-2020	26-04-2021
Bà Cam Thị Minh Hải	Thành viên	17-06-2020	
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	26-04-2021	

Đại diện theo pháp luật:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông: Nguyễn Quang Huy Tổng Giám đốc 21-12-2020

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Văn Ân 17-06-2020

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty .

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101965 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

NGUYỄN QUANG HUY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**817.603.880.912**	**623.388.235.981**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**11.600.983.258**	**76.734.825.238**
111	1. Tiền		8.100.983.258	7.734.825.238
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	69.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**761.513.876.311**	**450.709.629.222**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	607.022.997.787	288.399.822.070
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	11.059.779.737	9.706.806.018
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.000.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	155.641.645.518	165.975.402.365
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(13.210.546.731)	(13.372.401.231)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.07**	**44.059.032.517**	**94.753.058.598**
141	1. Hàng tồn kho		44.059.032.517	94.753.058.598
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**429.988.826**	**1.190.722.923**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**V.11**	429.988.826	1.190.722.923
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.975.211.790.305**	**2.924.984.488.743**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.094.427.531**	
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	3.094.427.531	
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**27.152.174.909**	**48.078.973.192**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	26.598.323.500	47.512.240.695
222	- Nguyên giá		91.686.904.292	122.523.366.282
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(65.088.580.792)	(75.011.125.587)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	553.851.409	566.732.497
228	- Nguyên giá		663.292.634	663.292.634
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(109.441.225)	(96.560.137)
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.08**	**12.259.242.728**	
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.259.242.728	
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**2.932.165.900.000**	**2.875.965.900.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.660.665.900.000	2.614.465.900.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		269.500.000.000	259.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**540.045.137**	**939.615.551**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	**V.11**	540.045.137	939.615.551
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.792.815.671.217**	**3.548.372.724.724**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**824.819.024.380**	**808.557.778.549**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**606.510.074.380**	**703.587.938.115**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	230.521.893.839	166.742.868.656
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	7.648.775.163	108.803.239.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	43.917.228.309	14.348.884.546
314	4. Phải trả người lao động		8.147.573.793	11.253.522.652
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	48.101.149.844	28.118.597.627
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	54.070.180.206	34.020.233.167
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	212.358.976.507	338.556.294.808
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.744.296.719	1.744.296.719
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**218.308.950.000**	**104.969.840.434**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.14		10.211.507.100
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	218.308.950.000	94.758.333.334
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.18**	**2.967.996.646.837**	**2.739.814.946.175**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.967.996.646.837**	**2.739.814.946.175**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.673.840.900.000	2.673.840.900.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.673.840.900.000	*2.673.840.900.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(208.000.000)	(208.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.851.321.687	4.851.321.687
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		289.512.425.150	61.330.724.488
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*61.330.724.488*	*20.548.196.488*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*228.181.700.662*	*40.782.528.000*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.792.815.671.217**	**3.548.372.724.724**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
					31/12/2021	31/12/2020
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**417.684.708.800**	**187.119.505.995**	**979.235.186.308**	**544.763.273.947**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**417.684.708.800**	**187.119.505.995**	**979.235.186.308**	**544.763.273.947**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.02**	**338.925.489.633**	**168.156.019.287**	**715.465.051.493**	**477.337.289.996**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**78.759.219.167**	**18.963.486.708**	**263.770.134.815**	**67.425.983.951**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	7.710.113.134	7.725.014.608	43.785.550.733	28.620.814.527
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	6.430.667.417	6.911.359.216	25.944.130.547	29.789.067.552
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		6.430.667.417	6.911.359.216	25.944.130.547	29.789.067.552
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	8.468.390.309	3.969.310.540	24.751.225.674	20.863.981.680
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**71.570.274.575**	**15.807.831.560**	**256.860.329.327**	**45.393.749.246**
31	11. Thu nhập khác	VI.06	1.714.308.718	417.307.262	21.169.887.644	324.320.371
32	12. Chi phí khác	VI.07	134.590	150.985.053	53.326.772	333.651.011
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.714.174.128**	**266.322.209**	**21.116.560.872**	**(9.330.640)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**73.284.448.703**	**16.074.153.769**	**277.976.890.199**	**45.384.418.606**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	15.806.415.608	(2.349.434.203)	49.795.189.537	4.601.890.606
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**57.478.033.095**	**18.423.587.972**	**228.181.700.662**	**40.782.528.000**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
			31/12/2021	31/12/2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**277.976.890.199**	**45.384.418.606**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		6.003.570.483	6.579.604.547
03	- Các khoản dự phòng		(161.854.500)	58.000.000
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.954.403.842)	(28.620.814.527)
06	- Chi phí lãi vay		25.944.130.547	29.789.067.552
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**244.808.332.887**	**53.190.276.178**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(309.642.392.589)	(74.946.133.175)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		50.694.026.081	11.377.538.299
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(50.460.056.271)	615.642.709.195
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.160.304.511	609.601.122
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.098.843.229)	(29.789.067.552)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.553.062.468)	(2.295.676.727)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			632.624.644
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(87.091.691.078)**	**574.421.871.984**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(152.000.000)	(4.143.673.094)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		38.171.000.000	408.181.819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56.200.000.000)	(639.790.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			49.083.120.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.785.550.733	28.620.814.527
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**24.604.550.733**	**(565.821.556.748)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		623.788.344.574	921.335.901.434
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(626.435.046.209)	(862.685.938.506)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(2.646.701.635)**	**58.649.962.928**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(65.133.841.980)**	**67.250.278.164**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**76.734.825.238**	**9.484.547.074**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**11.600.983.258**	**76.734.825.238**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: **2.673.840.900.000** **VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân,P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sữa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sữa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

- Tổng số các Công ty con	03
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	03
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	
		31/12/2021	*01/01/2021*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Tầng 12-243A Đê La Thành-P.Láng Thượng-Q.Đống Đa -TP Hà Nội	65,58%	65,58%	65,58%	65,58%
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh- Phường Tân Định-Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	71,02%	70,36%	71,02%	70,36%

- Danh sách công ty con (tiếp theo):

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	
		31/12/2021	*01/01/2021*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
Công ty cổ phần Phước tượng Phú gia BOT	Lô 4 BT1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,47%	99,47%	99,47%	99,47%

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	
		31/12/2021	*01/01/2021*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Số 32 Thạch Thị Thanh,Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	21,95%	21,95%	21,95%	21,95%
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Tầng 12 tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành-P.Láng Thượng-Q.Đống Đa -TP Hà Nội	47,10%	47,04%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo,P.Cửa Nam,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	31,60%	29,25%	31,60%	29,25%

Tóm tắt thông tin hoạt động của Công ty con

(1) Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 12 ngày 09/04/2021, do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GNNĐKĐTTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 19/10/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	12.188.665.000.000	VNĐ
+ Vốn chủ sở hữu:	1.645.470.000.000	VNĐ
+ Vốn vay	10.543.195.000.000	VNĐ

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Tại ngày 06/2018 hạng mục tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500 đã hoàn thành và triển khai thu phí hoàn vốn. Tại ngày 15/01/2020 hạng mục tuyến cao tốc Bắc Giang - TP Lạng Sơn đoạn Km45+100 - Km 108+ 500 đã hoàn thành và triển khai thu phí hoàn vốn. Dự án vẫn tiếp tục hoàn thành và đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2021:	1.375.836.000.000	VNĐ

(2) Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104567756 ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 12 năm 2020.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47/BKHĐT-GCNĐKĐTTN/ĐC1 do Bộ KHĐT chứng nhận ngày 20/6/2017

Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân)

Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);

Tại ngày 03/09/2017 hạng mục hầm Cổ Mã, hầm Đèo Cả; ngày 01/04/2019 hạng mục hầm Cù Mông bắt đầu đưa vào khai thác sử dụng và phát sinh doanh thu. Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 09 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 13/03/2019 là 21.612 tỷ đồng.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	21.612.008.175.000	VNĐ
+ Vốn tự có:	1.749.864.583.000	VNĐ
+ Vốn khác	1.438.432.378.000	VNĐ
+ Vốn vay	13.375.708.235.000	VNĐ
+ Vốn Nhà nước hỗ trợ	5.048.002.979.000	VNĐ

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2021:	2.092.450.000.000	VNĐ

(3) Công ty cổ phần Phước tượng Phú gia BOT

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 9 ngày 22/02/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 08 năm 2015;

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

Phụ lục Hợp đồng BOT số 06/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 17/07/2019 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	1.559.172.000.000	VNĐ
+ Vốn chủ sở hữu:	261.940.896.000	VNĐ
+ Vốn vay	1.297.231.104.000	VNĐ
+ Vốn ngân sách Nhà nước		VNĐ
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án		
Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2021:	273.786.000.000	VNĐ

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Tóm tắt thông tin hoạt động của Công ty liên kết

1 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày13/07/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 18 tháng 11 năm 2020

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 là:	61.500.000.000	VNĐ

2 Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013, Giấy phép thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2020, Giấy phép thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013

+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.

- Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 01 năm 2016 về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	2.644.478.000.000	VNĐ
+ Vốn chủ sở hữu:	339.447.800.000	VNĐ
+ Vốn vay	2.305.030.200.000	VNĐ
+ Vốn ngân sách Nhà nước		VNĐ
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2021: 305.000.000.000 VNĐ

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

3 *Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị*

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0108311466 ngày 05 tháng 06 năm 2018. Giấy phép Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn.

Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.

Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	8.743.000.000.000	VNĐ
+ Vốn chủ sở hữu:	1.749.000.000.000	VNĐ
+ Vốn vay	6.994.000.000.000	VNĐ
+ Vốn ngân sách Nhà nước		VNĐ

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2021: 424.000.000.000 VNĐ

Tại ngày 31/12/2021 Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
+ Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm đường bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

+ Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Địa chỉ: Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

+ Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT) : Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

+ Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và lãi vay được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí hình thành nguyên giá tài sản cố định liên quan đến Dự án BOT. BT.

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình là Phương tiện vận tải và Thiết bị dụng cụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.
Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Các công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây lắp được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Đối với các dự án BOT, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong giai đoạn vận hành được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu phí phát sinh trong kỳ và doanh thu theo phương án tài chính của dự án BOT, căn cứ theo Công văn số 2310/TCDN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính được áp dụng từ năm tài chính 2020 . Giá trị chênh lệch giữa chi phí đi vay phát sinh và chi phí đi vay được phân bổ vào kết quả hoạt động trong kỳ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước, giá trị này được phân bổ vào các kỳ tiếp theo.

Công thức tính chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong kỳ:

$$\text{Chi phí lãi vay trong kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong kỳ}$$

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

21 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22 . Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	*01/01/2021*
Tiền mặt	**2.093.723.164**	**123.123.405**
- VND	2.093.723.164	123.123.405
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.007.260.094**	**7.611.701.833**
- Tiền gửi (VND)	6.007.260.094	7.611.701.833
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	**3.500.000.000**	**69.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	69.000.000.000
Cộng	**11.600.983.258**	**76.734.825.238**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:						
b1) Ngắn hạn						
b2) Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
- Trái phiếu (*)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	

(*) Khoản đầu tư bao gồm 200 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm (2019-2029), lãi suất tham chiếu +1,2%/năm do Vietinbank phát hành

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con (*)	**2.660.665.900.000**			**2.614.465.900.000**		
- Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	902.303.650.000			902.303.650.000		
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	1.486.031.250.000			1.439.831.250.000		
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	272.331.000.000			272.331.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	**269.500.000.000**			**259.500.000.000**		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	13.500.000.000			13.500.000.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	122.000.000.000			122.000.000.000		
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	134.000.000.000			124.000.000.000		
Cộng	**2.930.165.900.000**			**2.873.965.900.000**		

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		*01/01/2021*	
	Trích lập dự phòng	*Giá trị*	*Trích lập dự phòng*	*Giá trị*
a)Ngắn hạn:	**11.035.892.482**	**607.022.997.787**	**11.035.892.482**	**288.399.822.070**
Bên khác	**11.035.892.482**	**231.336.580.340**	**11.035.892.482**	**18.012.229.520**
Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	3.399.652.533	3.399.652.533	3.399.652.533
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả		177.848.367.430		
Công ty Cổ phần xây dưng Cầu đường 19	5.159.490.529	5.159.490.529	5.159.490.529	5.159.490.529
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		5.082.418.376		5.082.418.376
Cty XD c.trình GT 502 - Bê tông tươi	139.639.000	139.639.000	139.639.000	139.639.000
Công ty CTGT 503 Đà Nẵng	215.066.430	215.066.430	215.066.430	215.066.430
Công ty TNHH An Bình	193.457.858	193.457.858	193.457.858	193.457.858
Cty CP XD GT Quảng Nam - HLM	145.872.585	145.872.585	145.872.585	145.872.585
Công ty TNHH MTV kiểm định KTAT dầu khí Việt Nam - PVEIC	354.000.000	354.000.000	354.000.000	354.000.000
Công ty cổ phần cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo		21.539.057.846		
Công ty CP QL & XD ĐB QNĐN	249.999.800	249.999.800	249.999.800	249.999.800
Tổng đội Thanh niên xung phong Nông nghiệp 4	219.676.656	219.676.656	219.676.656	219.676.656
Xí nghiệp đầu tư và phát triển khu CN Bắc Ch/lai - Trạm thu phí Tam Kỳ	278.976.912	278.976.912	278.976.912	278.976.912
Đối tượng khác	680.060.179	16.510.904.385	680.060.179	2.573.978.841
Bên liên quan		**375.686.417.447**		**270.387.592.550**
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng A2Z		6.656.906.673		2.794.496.852
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam				1.324.856.876
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long		822.000.000		348.000.000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT		52.007.261.820		57.155.927.220
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn		26.681.428.257		21.821.245.712
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa		8.018.141.334		2.358.205.811
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả		161.649.663.847		184.404.860.079
Công ty Cổ phần Bot Trung Lương - Mỹ Thuận		270.000.000		180.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả		119.581.015.516		
b) Dài hạn		**3.094.427.531**		
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả		3.094.427.531		
Cộng	**11.035.892.482**	**610.117.425.318**	**11.035.892.482**	**288.399.822.070**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		*01/01/2021*	
	Trích lập dự phòng	*Giá trị*	*Trích lập dự phòng*	*Giá trị*
a) Ngắn hạn:	**1.301.620.413**	**11.059.779.737**	**1.303.951.913**	**9.706.806.018**
Bên khác	**1.301.620.413**	**11.059.779.737**	**1.303.951.913**	**9.623.193.356**
Công ty TNHH Tư Vấn ĐT & XD AMICONS	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100	673.571.100	673.571.100	673.571.100
Công ty CP Pacific Dinco			6.300.000	6.300.000
Công ty TNHH TM & XD Thịnh Quốc	181.774.313	181.774.313	181.774.313	181.774.313
Công ty Cổ phần kỹ thuật Ánh' Minh		912.353.431		
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng		300.000.000		
Công ty TNHH MTV TM & DV kỹ thuật điện C.D.E		3.599.297.300		
Công ty TNHH Đá Hóa An 1		2.787.370.611		
Công ty TNHH XNK Thái Châu		145.000.000		
Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Trung		425.036.000		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn				6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Đạt				200.000.000
Công ty TNHH sơn dẻo nhiệt Synthetic				250.000.000
Đối tượng khác	266.275.000	1.855.376.982	262.306.500	1.631.547.943
Bên liên quan				**83.612.662**
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long				83.612.662
b) Dài hạn				
Cộng	**1.301.620.413**	**11.059.779.737**	**1.303.951.913**	**9.706.806.018**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Trích lập dự phòng	*Giá trị*	*Trích lập dự phòng*	*Giá trị*
a) Ngắn han:	**873.033.836**	**155.641.645.518**	**1.032.556.836**	**165.975.402.365**
Tạm ứng		1.865.736.588	159.523.000	6.532.842.735
Phải thu khác	873.033.836	153.675.908.930	873.033.836	159.342.559.630
Bên khác	***873.033.836***	***994.547.848***	***873.033.836***	***35.564.257.848***
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả		*21.520.587*		*34.591.230.587*
+ Cục Quản lý đường bộ III	*837.818.000*	*837.818.000*	*837.818.000*	*837.818.000*
+ Phạm Đình Nam	*3.817.479*	*3.817.479*	*3.817.479*	*3.817.479*
+ Đối tượng khác	*31.398.357*	*131.391.782*	*31.398.357*	*131.391.782*
Bên liên quan		***152.681.361.082***		***123.778.301.782***
+ Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn		*137.800.000.000*		*55.300.000.000*
+ Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả				*32.000.000.000*
+ Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả- Bảo hành công trình		*14.881.361.082*		*36.478.301.782*
Ký cược, ký quỹ		100.000.000		100.000.000
Bên liên quan				
Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả		*100.000.000*		*100.000.000*
c) Dài hạn				
Cộng	**873.033.836**	**155.641.645.518**	**1.032.556.836**	**165.975.402.365**

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2021		*01/01/2021*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	**13.210.546.731**		**13.440.768.231**	**68.367.000**
+Công ty CP XD Cầu đường 19	5.159.490.529		5.159.490.529	
+ Công ty QL và SC ĐB Đắc Lắc	3.399.652.533		3.399.652.533	
+Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100		673.571.100	
+ Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000		837.818.000	
+ Đối tượng khác	3.140.014.569		3.370.236.069	68.367.000
Cộng	**13.210.546.731**		**13.440.768.231**	**68.367.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		*01/01/2021*	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
- Nguyên liệu, vật liệu	5.385.808.582		5.027.348.465	
- Công cụ, dụng cụ	243.035.758		259.142.127	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	38.430.188.177		89.466.568.006	
Cộng	**44.059.032.517**		**94.753.058.598**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	*01/01/2021*
Xây dựng cơ bản	**12.259.242.728**	
+ Sửa chữa lớn văn phòng và nhà xưởng	*12.259.242.728*	
Cộng	**12.259.242.728**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**45.312.498.006**	**21.732.477.349**	**51.763.460.332**	**3.714.930.595**		**122.523.366.282**
2. Số tăng trong kỳ		**152.000.000**				**152.000.000**
- Mua trong kỳ		*152.000.000*				*152.000.000*
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	**18.335.168.721**	**6.630.589.108**	**2.942.839.831**	**3.079.864.330**		**30.988.461.990**
- Thanh lý, nhượng bán	*18.335.168.721*	*6.630.589.108*	*2.942.839.831*	*3.079.864.330*		*30.988.461.990*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**26.977.329.285**	**15.253.888.241**	**48.820.620.501**	**635.066.265**		**91.686.904.292**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**16.379.302.760**	**14.214.067.569**	**42.143.992.737**	**2.273.762.521**		**75.011.125.587**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.507.068.487**	**1.660.354.711**	**2.518.098.760**	**305.167.437**		**5.990.689.395**
- Khấu hao trong kỳ	*1.507.068.487*	*1.660.354.711*	*2.518.098.760*	*305.167.437*		*5.990.689.395*
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	**6.149.606.581**	**4.876.698.382**	**2.919.238.137**	**1.967.691.090**		**15.913.234.190**
- Thanh lý, nhượng bán	*6.149.606.581*	*4.876.698.382*	*2.919.238.137*	*1.967.691.090*		*15.913.234.190*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**11.736.764.666**	**10.997.723.898**	**41.742.853.360**	**611.238.868**		**65.088.580.792**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	**28.933.195.246**	**7.518.409.780**	**9.619.467.595**	**1.441.168.074**		**47.512.240.695**
2. Tại ngày cuối kỳ	**15.240.564.619**	**4.256.164.343**	**7.077.767.141**	**23.827.397**		**26.598.323.500**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 13.393.097.360 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.919.175.251 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**618.292.634**			**45.000.000**		**663.292.634**
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**618.292.634**			**45.000.000**		**663.292.634**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**51.560.137**			**45.000.000**		**96.560.137**
2. Khấu hao trong kỳ	**12.881.088**					**12.881.088**
- Khấu hao trong kỳ	*12.881.088*					*12.881.088*
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**64.441.225**			**45.000.000**		**109.441.225**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	**566.732.497**					**566.732.497**
2. Tại ngày cuối kỳ	**553.851.409**					**553.851.409**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 553.851.409
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021	*01/01/2021*
a) Ngắn hạn	**429.988.826**	**1.190.722.923**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	168.140.464	936.823.258
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	261.848.362	253.899.665
b) Dài hạn	**540.045.137**	**939.615.551**
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	35.294.143	8.985.712
Các khoản khác	504.750.994	559.427.099
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		371.202.740
Cộng	**970.033.963**	**2.130.338.474**

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn - VNĐ

	31/12/2021		*Phát sinh trong kỳ*		*01/01/2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Bên khác	**194.527.763.715**	**194.527.763.715**	**377.675.344.574**	**341.071.980.064**	**157.924.399.205**	**157.924.399.205**
- NH Công Thương CN Đà Nẵng	*139.125.695.101*	*139.125.695.101*	*283.384.389.708*	*298.413.674.123*	*154.154.979.516*	*154.154.979.516*
-Vay ngắn hạn NH TP Bank-CN Thăng Long HN	*52.341.293.512*	*52.341.293.512*	*94.290.954.866*	*41.949.661.354*		
- Cán bộ, công nhân viên	*3.060.775.102*	*3.060.775.102*		*708.644.587*	*3.769.419.689*	*3.769.419.689*
Bên liên quan	***17.831.212.792***	***17.831.212.792***	***119.600.000.000***	***282.400.682.811***	***180.631.895.603***	***180.631.895.603***
- Công ty CP tập đoàn Đèo cả	*15.831.212.792*	*15.831.212.792*	*119.600.000.000*	*282.400.682.811*	*178.631.895.603*	*178.631.895.603*
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*			*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Cộng	**212.358.976.507**	**212.358.976.507**	**497.275.344.574**	**623.472.662.875**	**338.556.294.808**	**338.556.294.808**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn - VNĐ

	31/12/2021		*Phát sinh trong kỳ*		*01/01/2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	**218.308.950.000**	**218.308.950.000**	**126.513.000.000**	**2.962.383.334**	**94.758.333.334**	**94.758.333.334**
Bên khác	**92.908.950.000**	**92.908.950.000**	**1.113.000.000**	**962.383.334**	**758.333.334**	**758.333.334**
- Vay dài hạn NH CT - CN Đà Nẵng mua 3 chung cư				*758.333.334*	*758.333.334*	*758.333.334*
- Vay dài hạn NH TP Bank - mua xe ô tô	*908.950.000*	*908.950.000*	*1.113.000.000*	*204.050.000*		
- Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	*92.000.000.000*	*92.000.000.000*				
Bên liên quan	**125.400.000.000**	**125.400.000.000**	**125.400.000.000**	**2.000.000.000**	**94.000.000.000**	**94.000.000.000**
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng A2Z				*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*125.400.000.000*	*125.400.000.000*	*125.400.000.000*			
- Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc					92.000.000.000	92.000.000.000
Cộng	**218.308.950.000**	**218.308.950.000**	**126.513.000.000**	**2.962.383.334**	**94.758.333.334**	**94.758.333.334**

*** Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay (VND)*	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	HĐ tín dụng số 01/2020-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 02/11/2020	100.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe oto, giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà tại căn hộ Plaza
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	HĐ tín dụng số 02/2020-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 02/11/2020	80.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

*** Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay (VND)*	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
-Vay ngắn hạn NH TP Bank-CN Thăng Long HN	HĐ tín dụng số 247/2020/HĐTD/TLG01 ngày 16/9/2020 và PL HĐ tín dụng số 432/2021/HDTD/TLG01 ngày 14 tháng 10 năm 2021	300.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 10 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Hợp đồng vay số 0201 ngày 02/01/2020	400.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Hợp đồng vay từng lần, PL	202.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Vay CBCNV Công ty	Hợp đồng và các phụ lục kèm theo ký với từng cá nhân cho vay	Không giới hạn	Từ ngày ký hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng	Lãi suất trả bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại NH Công ty đang giao dịch	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

*** Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:**

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay (VND)*	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng A2Z	Hợp đồng vay số 30.07/2019/DII-A2Z ngày 30/7/2019, PLHĐ	2.000.000.000	24 tháng	6%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc	Hợp đồng vay từng lần, PL	92.000.000.000	24 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Hợp đồng vay số 15062021/HTBOT-DII ngày 15/06/2021	125.400.000.000	24 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank	Hợp đồng vay số 19/2021/HDTD/TLG/01 ngày 27/01/2021	1.113.000.000	60 tháng	8%/năm đến ngày 27/1/2022, sau đó được điều chỉnh định kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe ô tô

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		*01/01/2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn:	**230.521.893.839**	**230.521.893.839**	**166.742.868.656**	**166.742.868.656**
Bên khác	***174.908.362.873***	***174.908.362.873***	***116.545.094.114***	***116.545.094.114***
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	721.000.000	721.000.000		
Công ty TNHH Thủy Tùng Châu	112.650.000	112.650.000	412.000.000	412.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thịnh Contruction	1.195.304.000	1.195.304.000		
Công ty CP XDTN điện & trang trí nội thất EMTC3	10.000.000	10.000.000	15.344.365.177	15.344.365.177
Công ty TNHH TM & XD Lâm Tùng Phương			14.733.684.000	14.733.684.000
Công ty TNHH đầu tư chuyển giao công nghệ Toàn Cầu	989.766.330	989.766.330	28.260.801.916	28.260.801.916
Công ty CP xây dựng Đại Thành	3.375.133.010	3.375.133.010	3.375.133.010	3.375.133.010
Công ty xăng dầu Tiền Giang	169.301.000	169.301.000	656.002.154	656.002.154
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài gòn	2.552.438.731	2.552.438.731		
Công ty CP Thép Sao Việt Hưng Yên	2.684.691.660	2.684.691.660		
Công ty cổ phần T.Đ.T	2.384.188.715	2.384.188.715		
Công ty TNHH sơn dẻo nhiệt Synthetic	1.522.642.851	1.522.642.851		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRÍ NAM	122.491.454.000	122.491.454.000		
Phải trả cho các đối tượng khác	36.699.792.576	36.699.792.576	53.763.107.857	53.763.107.857
Bên liên quan	***55.613.530.966***	***55.613.530.966***	***50.197.774.542***	***50.197.774.542***
Công ty CP Đầu tư và XD ICV Việt Nam			20.713.793.022	20.713.793.022
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả	32.423.041.004	32.423.041.004	15.409.277.220	15.409.277.220
Công ty cổ phần An Ninh Đèo cả	15.548.127.266	15.548.127.266	14.074.704.300	14.074.704.300
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long	1.796.396.412	1.796.396.412		
Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo cả	5.845.966.284	5.845.966.284		
b) Dài hạn				
Cộng	**230.521.893.839**	**230.521.893.839**	**166.742.868.656**	**166.742.868.656**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	*01/01/2021*
a) Ngắn hạn:	**7.648.775.163**	**108.803.239.940**
Bên khác	***7.648.775.163***	***43.162.246.733***
Công ty xăng dầu Bình Định		3.000.000.000
Công ty CP XD công trình Ngầm	1.495.821.371	1.495.821.371
Công ty xăng dầu khu vực V	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
CN Trung tâm phát triển quỹ đất số 3- TP Đà Nẵng		2.587.489.000
Đối tượng khác	677.947.867	30.603.930.437
Bên liên quan		***65.640.993.207***
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả		65.640.993.207
b) Dài hạn:		**10.211.507.100**
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả		10.211.507.100
Cộng	**7.648.775.163**	**119.014.747.040**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã thực nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*	
	Phải thu	*Phải trả*			*Phải thu*	*Phải trả*
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.601.890.608	49.795.189.537	17.553.062.468		36.844.017.677
Thuế thu nhập cá nhân		241.916.995	89.700.502	261.891.239		69.726.258
Thuế giá trị gia tăng		9.505.076.943	51.538.525.185	54.040.117.754		7.003.484.374
Thuế tài nguyên			133.969.826	133.969.826		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			466.476.469	466.476.469		
Thuế khác			326.588.589	326.588.589		
Cộng		**14.348.884.546**	**102.350.450.108**	**72.782.106.345**		**43.917.228.309**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	*01/01/2021*
a) Ngắn hạn	**48.101.149.844**	**28.118.597.627**
Trích trước chi phí vận hành Hầm, thu phí	461.157.037	24.106.146.737
Trích trước lãi vay ngân hàng	173.450.166	206.670.702
Trích trước chi phí gói thầu xây dựng	47.466.542.641	3.805.780.188
b) Dài hạn		
Cộng	**48.101.149.844**	**28.118.597.627**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	*01/01/2021*
a) Ngắn hạn:	**54.070.180.206**	**34.020.233.167**
Bên khác	**20.479.121.012**	**8.525.613.373**
Kinh phí công đoàn	1.173.133.467	1.160.774.965
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN		
Quỹ ủng hộ	418.533.926	418.533.926
Tạm ứng (số dư có 141)	351.974.688	153.292.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.535.478.931	6.793.012.395
Công ty France Emulsion tiền lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*1.606.087.366*	*1.606.087.366*
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc	*11.385.035.388*	
Đối tượng khác	*5.544.356.177*	*5.186.925.029*
Bên liên quan	***33.591.059.194***	***25.494.619.794***
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z		*140.630.137*
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*11.487.780.823*	*5.946.849.315*
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc		*4.120.035.388*
Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả	*22.103.278.371*	*15.287.104.954*
c) Dài hạn		
Cộng	**54.070.180.206**	**34.020.233.167**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư năm trước	**2.270.090.900.000**		**3.200.097.043**	**23.878.778.474**	**2.297.169.775.517**
Tăng vốn trong kỳ trước	403.750.000.000	(208.000.000)			403.542.000.000
Lãi trong kỳ trước				40.782.528.000	40.782.528.000
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			1.651.224.644		1.651.224.644
Trích quỹ đầu tư phát triển				(1.651.224.644)	(1.651.224.644)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(1.651.224.644)	(1.651.224.644)
Chia cổ tức					
Giảm khác				(28.132.698)	(28.132.698)
Số dư cuối kỳ trước	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**61.330.724.488**	**2.739.814.946.175**
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2021					
Số dư đầu năm nay	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**61.330.724.488**	**2.739.814.946.175**
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ nay				228.181.700.662	228.181.700.662
Tăng do trích từ lợi nhuận					
Tăng khác					
Trích quỹ từ lợi nhuận					
Chia cổ tức					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**289.512.425.150**	**2.967.996.646.837**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	*%*	*01/01/2021*	*%*
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo cả (*)	*37.892.550.000*	*1,42%*	*37.892.550.000*	*1,42%*
- Hồ Minh Hoàng	*18.000.000.000*	*0,67%*	*18.000.000.000*	*0,67%*
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*677.831.250.000*	*25,35%*	*1.317.831.250.000*	*49,29%*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc			*882.303.650.000*	*33,00%*
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch			*122.000.000.000*	*4,56%*
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Quốc tế Hà Thành			*108.331.000.000*	*4,05%*
- Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát			*164.000.000.000*	*6,13%*
- Vốn góp của các đối tượng khác	*1.940.117.100.000*	*72,56%*	*23.482.450.000*	*0,88%*
Cộng	**2.673.840.900.000**	**100,00%**	**2.673.840.900.000**	**100,00%**

(*) Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả là Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:

(*) Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Quyền sở hữu trực tiếp	1,42%	1,42%
- Công ty Cổ phần Đầu tưHạ tầng Giao thông Đèo Cả	*1,42%*	*1,42%*
Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp	*22,20%*	*25,35%*
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	22,20%	*25,35%*
Cộng	**23,62%**	**26,77%**

Hiện tại, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (DCG) đang nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 26,77%, tuy nhiên DCG vẫn là Công ty mẹ do đang nắm quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty thông qua việc nắm đa số thành viên trong Hội Đồng Quản trị

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.673.840.900.000	2.270.090.900.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		403.750.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.673.840.900.000	2.673.840.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18 . 4. Cổ phiếu

	31/12/2021	*01/01/2021*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	267.384.090	267.384.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	267.384.090	267.384.090
- Cổ phiếu phổ thông	*267.384.090*	*267.384.090*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

VI · THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

			Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	31/12/2021	31/12/2020
a) Doanh thu				
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	72.052.917.271	108.104.854.101	253.706.355.450	273.882.087.781
Doanh thu hoạt động xây lắp	323.403.060.211	48.502.235.802	632.175.919.868	191.579.031.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	1.011.353.273	3.236.004.546	8.702.727.273	12.256.638.637
Doanh thu kinh doanh bất động sản		2.070.775.458		4.664.914.551
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	15.741.006.180	23.625.385.057	59.704.736.459	57.490.029.421
Doanh thu khác	5.476.371.865	1.580.251.031	24.945.447.258	4.890.572.547
Cộng	**417.684.708.800**	**187.119.505.995**	**979.235.186.308**	**544.763.273.947**
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	***347.104.935.581***	***167.124.777.503***	***703.569.667.721***	***479.053.785.424***
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	*72.052.917.271*	*108.104.854.101*	*253.706.355.450*	*273.882.087.781*
Doanh thu hoạt động xây lắp	*256.496.910.352*	*32.683.156.711*	*378.151.586.373*	*139.269.989.215*
Doanh thu kinh doanh bất động sản		2.070.775.458		*4.664.914.551*
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	*15.741.006.180*	*23.625.385.057*	*59.704.736.459*	*57.490.029.421*
Doanh thu khác	*2.814.101.778*	*640.606.176*	*12.006.989.439*	*3.746.764.456*

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

			Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	31/12/2021	31/12/2020
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	22.148.435.030	85.439.629.343	122.966.285.691	200.818.532.766
Giá vốn hoạt động xây lắp	299.318.149.971	58.409.991.207	523.604.657.108	203.801.514.683
Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển	1.559.827.801	4.182.842.518	8.583.292.401	15.611.765.591
Giá vốn kinh doanh bất động sản		2.134.302.804		2.134.302.804
Giá vốn vận hành các trạm thu phí	12.553.277.183	17.236.079.317	47.031.921.228	46.540.260.538
Giá vốn khác	3.345.799.648	753.174.098	13.278.895.065	8.430.913.614
Cộng	**338.925.489.633**	**168.156.019.287**	**715.465.051.493**	**477.337.289.996**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.041.539	82.943.013	1.133.285.544	487.913.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.642.071.595	7.642.071.595	42.652.265.189	28.132.900.927
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	*7.642.071.595*	*7.642.071.595*	*30.652.265.189*	*28.132.900.927*
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa			*12.000.000.000*	
Cộng	**7.710.113.134**	**7.725.014.608**	**43.785.550.733**	**28.620.814.527**

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Lãi tiền vay	6.430.667.417	6.911.359.216	25.944.130.547	29.789.067.552
Cộng	**6.430.667.417**	**6.911.359.216**	**25.944.130.547**	**29.789.067.552**

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
05 . 1. Chi phí bán hàng				
05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nguyên, vật liệu	-	9.978.126	23.282.286	39.912.504
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.846.967	23.148.858	81.457.207	160.370.815
Chi phí nhân công	3.371.462.075	3.252.985.262	10.281.685.646	10.271.254.173
Chi phí khấu hao	69.879.845	439.230.375	885.408.729	1.747.966.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.645.300.524	171.967.919	3.419.181.602	1.778.325.115
Thuế, phí, lệ phí	-		3.000.000	9.000.000
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		72.000.000	(161.854.500)	(14.000.000)
Các khoản chi phí khác	3.364.900.898		10.219.064.704	6.799.152.747
Cộng	**8.468.390.309**	**3.969.310.540**	**24.751.225.674**	**20.863.981.680**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

06 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.714.263.299	408.181.819	21.168.853.109	315.158.532
Thanh lý xe lu, xe tải, xe san	*76.178.753*		*3.932.288.039*	
Chuyển nhượng văn phòng, nhà xưởng, nhà để xe	*1.638.084.546*		*17.236.565.070*	
Các khoản khác	45.419	9.125.443	1.034.535	9.161.839
Cộng	**1.714.308.718**	**417.307.262**	**21.169.887.644**	**324.320.371**

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	93.023.287		
Các khoản bị phạt		35.664.813	53.192.182	268.076.549
Các khoản khác	134.590	22.296.953	134.590	65.574.462
Cộng	**134.590**	**150.985.053**	**53.326.772**	**333.651.011**

08 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.690.927.558	(2.349.434.203)	47.679.701.487	4.601.890.606
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.115.488.050		2.115.488.050	4.601.890.606
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.806.415.608**	**(2.349.434.203)**	**49.795.189.537**	**9.203.781.212**

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.369.603.467	39.353.136.926	314.641.010.605	120.524.348.003
Chi phí nhân công	82.730.894.820	87.290.803.774	258.236.090.508	222.307.443.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.306.927.242	1.838.022.718	6.003.570.483	6.953.762.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.416.604.961	15.210.698.198	39.971.706.118	47.204.231.403
Chi phí khác bằng tiền	16.531.602.424	16.881.881.339	78.354.406.921	85.926.837.425
Cộng	**298.355.632.914**	**160.574.542.955**	**697.206.784.635**	**482.916.623.490**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

10 . THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIAM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	777.835.000	748.500.000
Tiền lương	1.385.807.453	1.209.435.596

VII · THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	**31/12/2020**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	623.788.344.574	921.335.901.434

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	**31/12/2020**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	626.435.046.209	862.685.938.506

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021.

03 . Thông tin về các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

Năm trước	Doanh thu khác	Dịch vụ trung chuyển	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động duy tu bảo dưỡng, hầm	Vận hành các trạm thu phí	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.890.572.547	12.256.638.637	4.664.914.551	273.882.087.781	57.490.029.421	191.579.031.010	544.763.273.947
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.890.572.547**	**12.256.638.637**	**4.664.914.551**	**273.882.087.781**	**57.490.029.421**	**191.579.031.010**	**544.763.273.947**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(3.540.341.067)	(3.355.126.954)	2.530.611.747	73.063.555.015	10.949.768.883	(12.222.483.673)	67.425.983.951
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(20.863.981.680)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							**46.562.002.271**
Doanh thu hoạt động tài chính							28.620.814.527
Chi phí tài chính							(29.789.067.552)
Thu nhập khác							324.320.371
Chi phí khác							(333.651.011)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(4.601.890.606)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							**40.782.528.000**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							**4.143.673.094**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							**6.579.604.547**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm nay	Doanh thu khác	Dịch vụ trung chuyển	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động duy tu bảo dưỡng, hầm	Vận hành các trạm thu phí	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	24.945.447.258	8.702.727.273		253.706.355.450	59.704.736.459	632.175.919.868	979.235.186.308
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**24.945.447.258**	**8.702.727.273**		**253.706.355.450**	**59.704.736.459**	**632.175.919.868**	**979.235.186.308**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.666.552.193	119.434.872		130.740.069.759	12.672.815.231	108.571.262.760	263.770.134.815
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(24.751.225.674)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							**239.018.909.141**
Doanh thu hoạt động tài chính							43.785.550.733
Chi phí tài chính							(25.944.130.547)
Thu nhập khác							21.169.887.644
Chi phí khác							(53.326.772)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(49.795.189.537)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							**228.181.700.662**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							**152.000.000**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							**6.003.570.483**

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

01/01/2021	Doanh thu khác	Dịch vụ trung chuyển	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng Hầm	Vận hành các trạm thu phí	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	18.200.668.612	13.014.731.404	7.590.950.704	1.305.536.361	257.253.285	7.709.832.826	48.078.973.192
Tài sản không phân bổ							3.500.293.751.532
Tổng tài sản	**18.200.668.612**	**13.014.731.404**	**7.590.950.704**	**1.305.536.361**	**257.253.285**	**7.709.832.826**	**3.548.372.724.724**
Nợ phải trả bộ phận				248.903.276.058		117.462.661.034	366.365.937.092
Nợ phải trả không phân bổ							442.191.841.457
Tổng nợ phải trả				**248.903.276.058**		**117.462.661.034**	**808.557.778.549**

31/12/2021	Doanh thu khác	Dịch vụ trung chuyển	Bất động sản đầu tư	Vận hành, bảo dưỡng Hầm	Vận hành các trạm thu phí	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	185.299.348.082	13.111.179.415		198.568.060.266	52.077.037.344	388.953.737.736	838.009.362.843
Tài sản không phân bổ							2.954.806.308.374
Tổng tài sản	**185.299.348.082**	**13.111.179.415**		**198.568.060.266**	**52.077.037.344**	**388.953.737.736**	**3.792.815.671.217**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả bộ phận	4.464.485.734		37.216.045.126	219.420.136.295	261.100.667.155
Nợp phải trả không phân bổ					543.718.357.225
Tổng nợ phải trả	**4.464.485.734**		**37.216.045.126**	**219.420.136.295**	**804.819.024.380**

b. Báo cáo thứ yếu theo Khu vực địa lý

Năm trước	Đà Nẵng	Huế	Phú yên, Khánh Hòa	Bắc Giang, Lạng Sơn	Tiền giang	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	191.218.295.102	85.890.944.369	195.475.837.399	53.146.343.397		19.031.853.680	544.763.273.947
Tài sản bộ phận							3.548.372.724.724
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							4.143.673.094

Năm nay	Đà Nẵng	Huế	Phú yên, Khánh Hòa	Bắc Giang, Lạng Sơn	Tiền giang	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	257.356.500.593	59.254.669.092	234.070.477.900	47.842.900.908	380.710.637.815		979.235.186.308
Tài sản bộ phận							3.792.815.671.217
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác							152.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		*01/01/2021*		*31/12/2021*	*01/01/2021*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.600.983.258		76.734.825.238		11.600.983.258	76.734.825.238
Phải thu khách hàng	610.117.425.318	11.035.892.482	288.399.822.070	11.035.892.482	599.081.532.836	277.363.929.588
Trả trước cho người bán	11.059.779.737	1.301.620.413	9.706.806.018	1.303.951.913	9.758.159.324	8.402.854.105
Các khoản phải thu khác	155.641.645.518	873.033.836	165.975.402.365	1.032.556.836	154.768.611.682	164.942.845.529
Đầu tư tài chính dài hạn	2.932.165.900.000		2.875.965.900.000		2.932.165.900.000	2.875.965.900.000
Cộng	**3.720.585.733.831**	**13.210.546.731**	**3.416.782.755.691**	**13.372.401.231**	**3.707.375.187.100**	**3.403.410.354.460**

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		*01/01/2021*		*31/12/2021*	*01/01/2021*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Phải trả cho người bán	230.521.893.839		166.742.868.656		230.521.893.839	166.742.868.656
Người mua trả tiền trước	7.648.775.163		108.803.239.940		7.648.775.163	108.803.239.940
Vay và nợ	430.667.926.507		433.314.628.142		430.667.926.507	433.314.628.142
Phải trả người lao động	8.147.573.793		11.253.522.652		8.147.573.793	11.253.522.652
Các khoản phải trả khác	54.070.180.206		34.020.233.167		54.070.180.206	34.020.233.167
Cộng	**731.056.349.508**		**754.134.492.557**		**731.056.349.508**	**754.134.492.557**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	230.521.893.839			230.521.893.839
Người mua trả tiền trước	7.648.775.163			7.648.775.163
Vay và nợ	212.358.976.507	218.308.950.000		430.667.926.507
Chi phí phải trả	23.101.149.844			23.101.149.844
Các khoản phải trả phải nộp khác	54.070.180.206			54.070.180.206
Cộng	**527.700.975.559**	**218.308.950.000**		**746.009.925.559**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

c. . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác dộng của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo riêng Quý 4 năm 2020 được Công ty lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

01 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		*Năm 2021*	*Năm 2020*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		**777.835.000**	**748.500.000**
Hồ Minh Hoàng	*Chủ tịch HĐQT*	*120.000.000*	*120.000.000*
Nguyễn Tấn Đông	*Phó CT HĐQT*	*96.000.000*	*96.000.000*
Đỗ Văn Nam	*Thành viên HĐQT*		*27.500.000*
Nguyễn Xuân Hưởng	*Phó CT HĐQT*		*44.000.000*
Trần Văn Thế	*Phó CT HĐQT*	*96.000.000*	*96.000.000*
Võ Thụy Linh	*Thành viên HĐQT*	*60.000.000*	*60.000.000*
Nguyễn Đình Chính	*Thành viên độc lập HĐQT*		*27.500.000*
Hoàng Văn Hải	*Thành viên độc lập HĐQT*	*60.000.000*	*32.500.000*
Nguyễn Thanh Trang	*Thành viên HĐQT*	*50.000.000*	*32.500.000*
Trần Chủng	*Thành viên HĐQT*	*60.000.000*	*32.500.000*
Nguyễn Quang Huy	*Thành viên HĐQT*	*10.000.000*	
Hà Huy Hùng	*Thành viên độc lập HĐQT*	*10.000.000*	
Nguyễn Minh Giang	*Trưởng ban kiểm soát*	*96.000.000*	*84.000.000*
Phạm Lê Huy	*Thành viên BKS*		*22.000.000*
Lưu Tuấn Vũ	*Thành viên BKS*		*22.000.000*
Cam Thị Minh Hải	*Thành viên BKS*	*60.000.000*	*26.000.000*
Đỗ Thế Vinh	*Thành viên BKS*	*19.068.000*	*26.000.000*
Phan Thị Mai	*Thành viên BKS*	*40.767.000*	
Tiền lương		**1.385.807.453**	**1.209.435.596**
Nguyễn Quang Huy	*Tổng giám đốc*	*315.000.000*	
Nguyễn Xuân Hưởng	*Phó Tổng giám đốc*		*240.000.000*
Lê Hồng Vũ	*Phó Tổng giám đốc*		*100.434.783*
Võ Ngọc Trung	*Phó Tổng giám đốc*	*400.000.000*	*176.500.000*
Lê Châu Thắng	*Phó Tổng giám đốc*		*282.854.074*
Trần Văn Dũng	*Phó Tổng giám đốc*	*264.285.714*	
Nguyễn Quỳnh Mai	*Phó Tổng giám đốc*	*46.521.739*	
Lưu Tuấn Vũ	*Thành viên BKS*		*78.000.000*
An Văn Thiện	*Kế toán trưởng*		*142.391.304*
Nguyễn Văn Ân	*Kế toán trưởng*	*360.000.000*	*189.255.435*

02 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo cả	*Công ty mẹ*
- Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	*Công ty con*
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	*Công ty con*
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	*Công ty con*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	*Công ty liên kết*
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	*Công ty liên kết*
- Cty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	*Công ty liên kết*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

02 Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
- Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải thạch B.O.T	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Người có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang đến 30 tháng 9 năm 2021
- Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Công ty con của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần tập đoàn Hải Thạch	Người có liên quan của Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai
- Công ty Cổ phần Đầu tư ViNaLog(*)	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy
- Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Người có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy
- Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, PCT. HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang
- Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo cả	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai
- Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả (**)	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Người có liên quan của PCT.HĐQT Nguyễn Tấn Đông

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Vinalog được thành lập theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 0402096333 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/4/2021. Vốn điều lệ là 30.000.000.0000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả là 9.000.000.000 đồng (tương ứng với 30% cổ phần Công ty). Công ty đã tìm được đối tác để chuyển nhượng phần vốn góp và hiện tại Công ty VinaLog không còn là Công ty liên kết.

(**) Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả được đổi tên từ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hạ tầng Giao thông Việt Nam theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Công ty con

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
- Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	65,58%	65,58%	41.577.241.109	(11.088.529.595)
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71,02%	71,02%	38.351.734.429	(371.369.340.658)
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	32.083.279.864	15.866.827.244

- Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	2.133.913.023	10.254.123.869
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,10%	50,00%	64.867.476.263	178.554.386.946
- Cty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	31,60%	31,60%	3.211.049.480	5.015.380.129

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm 2021*	*Năm 2020*
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Công ty con	Đầu tư dài hạn		82.000.000.000
		Đặt cọc góp vốn	82.500.000.000	95.800.000.000
		Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	21.862.595.453	28.259.692.192
		Doanh thu vận hành các trạm thu phí	25.980.305.455	24.695.154.841
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	Công ty con	Doanh thu hoạt động xây lắp	62.037.603.636	102.849.923.639
		Doanh thu vận hành trạm thu phí	19.033.371.461	20.020.978.404
		Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	209.864.406.360	196.980.628.180
		Doanh thu kinh doanh bất động sản		2.070.775.458
		Tiền bảo hành các công trình		79.892.000
		Đặt cọc góp vốn		180.700.000.000
		Đầu tư dài hạn	46.200.000.000	525.750.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm 2021*	*Năm 2020*
+ Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con	Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	19.466.994.545	43.553.335.591
		Doanh thu hoạt động xây lắp	20.149.656.365	11.560.120.909
		Doanh thu vận hành trạm thu phí	6.115.105.908	4.666.375.362
		Ứng trước cổ tức	30.652.265.189	28.132.900.927
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu dầu		33.843.264
		Doanh thu nước uống đóng chai	1.196.364	24.359.090
		Doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng		113.636.363
		Doanh thu thép	28.110.390	
+ Công ty cổ phần Đầu tư BOT Đèo cả Khánh Hòa	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	2.512.359.092	5.088.431.818
		Doanh thu vận hành trạm thu phí	8.575.953.635	8.107.520.814
		Doanh thu trung tu	27.866.059.308	
		Nhận cổ tức	12.000.000.000	
+ Công Ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Công ty liên kết	Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư ViNaLog	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy	Thu nhập về thanh lý tài sản	28.181.818.182	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm 2021*	*Năm 2020*
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Công ty mẹ	Doanh thu cho thuê thiết bị, phương tiện	2.084.745.453	154.545.453
		Doanh thu hoạt động xây lắp	268.098.267.064	24.859.944.667
		Doanh thu nước uống đóng chai	2.900.908	42.685.452
		Doanh thu khác		514.622.364
		Chi phí vé máy bay	727.367.948	431.591.612
		Chi phí cung cấp công nghệ thông tin	1.066.590.000	1.110.936.750
		Chi phí mua vật tư	30.352.498.005	4.756.706.259
		Chi phí đào tạo thạc sĩ		180.000.000
		Chi phí bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ		558.936.253
		Chi phí mua đồng phục		1.304.174.025
		Chi phí vận hành trạm thu phí		6.467.378.826
		Cho Công ty Vay tiền	119.600.000.000	280.131.895.603
		Tiền lãi vay	6.996.173.417	13.872.460.460
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	Cho Công ty vay tiền	125.400.000.000	202.000.000.000
		Tiền lãi vay	5.540.931.508	5.946.849.315
		Nhận trả nợ góp vốn		203.750.000.000
		Mua cổ phần của Công ty thông qua hoán đổi nợ		403.750.000.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Người có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang đến 30 tháng 9 năm 2021	Tiền lãi vay	7.360.000.000	4.310.035.388
		Thanh toán tiền lãi	95.000.000	190.000.000
		Cho Công ty vay tiền		92.000.000.000
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai	Doanh thu cho thuê xe	381.818.184	1.190.909.107
		Doanh thu cho thuê bất động sản		2.386.866.365
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.439.127.235	1.208.527.000
		Tiền lãi	19.397.260	102.410.959
		Thanh toán tiền lãi vay	160.027.397	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau(tiếp theo)

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm 2021*	*Năm 2020*
+ Công ty cổ phần An Ninh Đèo cả	Người có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang	Chi phí dịch vụ bảo vệ	25.925.674.652	27.548.753.500
		Thanh toán tiền dịch vụ bảo vệ	27.044.819.152	
+ Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy	Doanh thu thuê xe	430.909.086	109.090.911
		Doanh thu cho thuê bất động sản		207.272.728
		Chi phí thí nghiệm công trình	3.855.407.732	1.236.788.848
		Thanh toán tiền thí nghiệm		
+ Công ty cổ phần BOT trung lương mỹ thuận	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, PCT. HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang	Doanh thu thuê xe	327.272.728	354.545.452
		Thu tiền thuê xe	270.000.000	
+ Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo cả	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai	Doanh thu thuê xe	310.909.091	
		Thanh toán chi phí duy tu	7.946.829.716	
		Chi phí duy tu cao tốc BGLS	12.002.472.727	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	*Nội dung nghiệp vụ*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
- PHẢI THU NGẮN HẠN				
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Công ty con	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	22.607.397.457	20.603.812.712
		Phải thu vận hành trạm thu phí	4.074.030.800	1.217.433.000
		Ứng trước công trình		
		Tổng cộng	**26.681.428.257**	**21.821.245.712**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
- PHẢI THU NGẮN HẠN				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	Công ty con	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	63.860.155.250	143.001.325.500
		Phải thu vận hành trạm thu phí	5.463.215.005	2.786.170.997
		Phải thu thi công hoạt động xây lắp	91.361.215.322	37.652.285.312
		Phải thu dịch vụ khác	965.078.270	965.078.270
		Tổng cộng	**161.649.663.847**	**184.404.860.079**
+ Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con	Phải thu tiền vận hành trạm thu phí	1.006.945.800	614.754.900
		Phải thu tiền thi công công trình xây lắp	31.167.934.320	13.017.985.320
		Phải thu Vận hành bảo dưỡng hầm, đường	19.832.381.700	43.523.187.000
		Tổng cộng	**52.007.261.820**	**57.155.927.220**
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu		1.324.856.876
+ Công ty cổ phần Đầu tư BOT Đèo cả Khánh Hòa	Công ty liên kết	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	775.564.000	1.367.286.600
		Phải thu Vận hành các trạm thu phí	2.346.951.400	990.919.211
		Phải thu thi công trung tu	4.895.625.934	
		Tổng cộng	**8.018.141.334**	**2.358.205.811**
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Công ty mẹ	Phải thu	119.581.015.516	
		Tổng cộng	**119.581.015.516**	**-**
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai	Phải thu cho thuê xe	420.000.000	
		Phải thu cho thuê bất động sản		287.557.252
		Phải thu cung cấp dịch vụ	6.236.906.673	2.506.939.600
		Tổng cộng	**6.656.906.673**	**2.794.496.852**
+ Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy	Phải thu thuê xe	594.000.000	120.000.000
		Phải thu cho thuê bất động sản	228.000.000	228.000.000
		Tổng cộng	**822.000.000**	**348.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	*Nội dung nghiệp vụ*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
+ Công ty cổ phần BOT trung lương mỹ thuận	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, PCT. HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang	Phải thu thuê xe	270.000.000	180.000.000
- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
+ Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy	Phải trả		(83.612.662)
- PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Công ty con	Đặt cọc góp vốn	137.800.000.000	55.300.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	Công ty con	Tiền bảo hành các công trình xây lắp	14.881.361.082	36.478.301.782
		Đặt cọc tiền góp vốn		32.000.000.000
		Tổng cộng	**152.681.361.082**	**123.778.301.782**
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Công ty mẹ	Đặt cọc tiền vé máy bay	100.000.000	100.000.000
- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả		20.713.793.022
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Công ty mẹ	Phải trả tiền vé máy bay	1.496.249.851	749.145.107
		Phải trả tiền cung cấp công nghệ thông tin	2.746.185.750	1.572.936.750
		Phải trả mua công cụ dụng cụ, tài sản	558.936.253	558.936.253
		Phải trả mua vật tư	19.270.116.299	4.756.706.259
		Phải trả mua đồng phục	1.304.174.025	1.304.174.025
		Phải trả khác	6.467.378.826	6.467.378.826
		Phải trả chi phí đào tạo thạc sĩ	580.000.000	
		Tổng cộng	***32.423.041.004***	***15.409.277.220***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	*Nội dung nghiệp vụ*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
+ Công ty cổ phần An Ninh Đèo cả	Người có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang	Phải trả cung cấp dịch vụ	15.548.127.266	14.074.704.300
+ Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy	Phải trả cung cấp dịch vụ	1.796.396.412	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	*Nội dung nghiệp vụ*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
+ Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo cả	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai	Phải trả	5.845.966.284	
- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Công ty mẹ	Ứng trước thi công hoạt động xây lắp		65.640.993.207
- PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Công ty mẹ	Tiền lãi vay	22.808.627.028	15.812.453.611
		Phải trả tiền đào tạo thạc sĩ		180.000.000
		Bù trừ công nợ các gói công trình	(705.348.657)	(705.348.657)
		Tổng cộng	**22.103.278.371**	**15.287.104.954**
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	Tiền lãi vay	11.487.780.823	5.946.849.315
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Người có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang đến 30 tháng 9 năm 2021	Tiền lãi vay		4.120.035.388
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai	Tiền lãi vay		140.630.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN				
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Công ty mẹ	Cho Công ty vay tiền	15.831.212.792	178.631.895.603
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	Cho Công ty vay tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
- PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	Công ty con	Phải thu thi công hoạt động xây lắp	3.094.427.531	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*31/12/2021*	*01/01/2021*
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả	Công ty con	Ứng trước thi công xây lắp		10.211.507.100
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	Cho Công ty vay tiền	125.400.000.000	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Người có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang đến 30 tháng 9 năm 2021	Cho Công ty vay tiền		92.000.000.000
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai	Cho Công ty vay tiền		2.000.000.000

Ghi chú: Các giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy đinh chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và quy định pháp lý có liên quan